

Một Nghĩa Cử Không Kỳ Thị

Minh Đăng

Vợ chồng tôi có duyên lành được về Làng Mai (trước đây gọi là Làng Hồng) ở Pháp, để tu học hai lần—lần thứ nhất vào dịp khóa tu mùa hè năm 1991, lần thứ hai vào cuối tháng 5 năm 1997 (nhân chuyến thăm viếng các nước Âu Châu từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1997).

Câu chuyện “MỘT NGHĨA CỬ KHÔNG KỶ THỊ” được tôi viết vào một buổi sáng sớm tại Làng Mai. Câu chuyện như sau:

Gia đình tôi đến định cư tại Úc Châu kể từ ngày 26 tháng 9 năm 1979. Tôi thương và kính quốc gia Úc như quốc gia Việt Nam. Tuy thương và kính như vậy, trước đây, thỉnh thoảng tôi vẫn thấy bực bội vì một số người Úc có thái độ kỳ thị, như là kỳ thị đối với người Việt Nam, dẫn rằng thành thật mà nói, tôi biết rõ: dân tộc Úc cũng như quốc gia Úc ít kỳ thị, so với phần lớn các dân tộc khác và quốc gia khác.

Hôm nay trong không khí tu dưỡng tại Xóm Mới ở Làng Mai, tôi không phiền trách mọi sự kỳ thị mà tôi là nạn nhân, tôi chỉ muốn chia sẻ với các bạn xa gần, vài mẩu chuyện nho nhỏ về kỳ thị mà tôi là tác giả.

Sống trong một quốc gia đã từng Nam Bắc phân tranh, lại là nạn nhân của chế độ thuộc địa Pháp, chia lãnh thổ Việt Nam ra làm ba phần: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, nên lúc thiếu thời tôi đã đại dột, tỏ ra sành đời, phân biệt Bắc Nam Trung (như thuở còn bé tôi đã thuộc lòng bài học: Thân thể người ta chia ra làm ba phần: đầu mình và tay chân.)

Nhân nào quả nấy. Cái mình không ưa thời còn trẻ, mình phải nhận lấy trong lúc tuổi già: Tôi đã cô dâu hiền của “Hà Nội ba mươi sáu phố phường” và rẻ quí của miền Trung nghèo khổ, xứ dân gầy.

Vì lăn lóc trong bụi đời, bốn ba nơi hải ngoại, nên khi nhận được “quả lạnh”, tôi cười khi một tiếng, sung sướng hát nghêu ngao:

*Bắc Nam Trung, một chiếc đờ
Việt Nam chung một giọng hò lời ca
Ly hương chung một mái nhà
Bôn ba đất khách vẫn là Việt Nam.*

Vào ngày 12-02-1984, nhân dịp lễ sinh nhật của đứa con trai út, tôi có làm bài thơ, bề ngoài giả đờ pha trò cho vui, nhưng bên trong có ý nhắn nhủ, khuyên răn:

*Con nay tuổi đứng mười lăm
Cao nhòng, đen thui, nhưng đậm Úc mê
Ai mê mặc kệ ai mê
Việt Nam thì cưới, đậm mê mặc đậm
Con đừng có dại lấy đậm
Nó mê vật chất, nó ham ham chơi bời
Siêng năng học tập con ơi
Mai sau lấy vợ, vợ thời Việt Nam
Con đừng tham đỏ, bỏ dăng
Đừng mê da trắng, tóc vàng mắt xanh
Tóc vàng óng ánh lẫn quăn
Vướng vào thì lụy, ăn năn cũng hoài
Tóc đen vừa thẳng vừa dài
Vừa êm vừa mịn, tình dày nghĩa sâu*

Sau ngày sinh nhật “thằng nhỏ” 15 tuổi viết nguyên văn bài thơ trên, gửi về Việt Nam, “méc” bà nội và chú, bác nó rằng: “Ông già xâm không cho con lấy vợ đậm...” (Trong gia đình thân mật các con tôi thường gọi tôi là ông già xâm). Sau đó ít lâu, nó nhận được thư của chú Út nó từ Việt Nam gửi qua. Trong thư có đoạn sau đây: “Huy ơi, con hỏi coi hỏi ba con còn đi học ở bên Pháp, ông có mê đậm hôn? Hỏi vậy chứ ông có kỳ thị hôn? ...”

Tôi thấy rõ, và thật sự xấu hổ về cái kỳ thị của mình: Da vàng kỳ thị da trắng và xúi thằng “thằng nhỏ” tẩy chay cái mái tóc vàng óng ánh lẫn quăn.

Thuở nhỏ, tôi mắc cái bệnh đái dầm và khổ dài dài vì cái bệnh này cứ lai rai quấy rối cho đến khi tôi lên mười tuổi. Tôi có đứa cháu trai—bé Nhu—giống y như tôi, ở cái tật “đắm dài”. Tôi thương nó quá vì nó bị anh em chế nhạo, nên tôi

đã viết thơ về Việt Nam an ủi nó và yêu cầu “thiên hạ tha tội” cho nó:

*Nhắc lại làm chi chuyện “đám dài”
Để cho chú cháu khổ lai rai
Rõ ràng mình đứng ngoài sân đất
Tình dây ướt quần, tức quá tay*

Vào tháng 7 năm 1996, vợ chồng tôi có về Việt Nam thăm gia đình, xứ sở. “Thăng Như”, bấy giờ đã có vợ, cất giọng ngâm bốn câu thơ trên và cười ha hả.

Bây giờ tôi mới thấy rõ: tôi thương nó một phần vì nó bị chế nhạo, nhưng phần lớn vì nó giống y như tôi ở cái tật “đám dài”.

Tôi đã lãng tai từ nhỏ, có lẽ vào năm tôi lên hai tuổi. Tai bên trái hoàn toàn điếc và không thể chữa trị được, vì thính giác thần kinh bị hư. Tôi có đứa cháu trai tên là Hưng cũng bị lãng tai trái và bắt trị như tôi. Hưng có bốn anh em. Trong bốn anh em của nó, thành thật mà nói, tôi thương nó nhiều hơn hết. Thì ra, mình vẫn kỳ thị: ai giống mình thì mình thương nhiều.

Tôi cũng có đứa cháu gái, kêu tôi bằng ông—bé Thùy An—năm nay mới tám tuổi, cũng lãng tai và cũng không chữa trị được. Vào tháng 4 năm 1997, nhơn chuyến đi Pháp, tôi ôm bé Thùy An vào lòng, thương nó quá tôi hỏi:

– Con lãng tai bên nào?

– Bên này, bé đáp và chỉ vào bên trái. Tôi vuốt tóc Thùy An, lệ trào khước mắt, tôi tự hỏi: “Sao lại kỳ lạ như vậy, cũng bị lãng tai trái và không chữa trị được?”

Thành thật mà nói, tôi thương và mến bé Thùy An hơn chị và em nó. Thì ra mình vẫn còn kỳ thị: Ai giống mình thì mình thương nhiều. Cái kỳ thị này tuy không phải là xấu lắm, vì người khổ thì dễ cảm thông với người khổ, nhưng vẫn là kỳ thị.

Tôi nhớ lại câu chuyện ngụ ngôn rất dí dỏm nhưng không kém phần sâu sắc. Chuyện kể rằng: Có một chú chồn đi phá làng phá xóm, bắt gà bắt vịt, chẳng may bị bắt vào bẫy sập. Trong cái rui ro có một chút may mắn: Không phải toàn thân chú nằm trong bẫy sập, mà chỉ có cái đuôi bị mắc vào. Để thoát bẫy, chú gồng mình, chịu đau

và vùng vẫy. Sau cùng chú để lại cái đuôi dài thướt tha trong bẫy, và chạy tuốt về nhà.

Trong buổi họp mặt vớ thân bằng quyến thuộc, chú trình với bà con cô bác rằng: “Loài chồn chúng ta rất là đẹp, duy có cái đuôi dài thườn thượt, không những trông nó vô duyên, mà đi đâu cũng vướng mắc, vậy chồn tôi xin đề nghị với các “đồng chí” hãy cắt bỏ nó đi cho rảnh nợ.”

Bác cáo già nhìn vào chú chồn trẻ và nói: “Chú mày nói nghe cũng có lý, nhưng trước khi làm theo ý chú mày, giòng họ nhà chồn muốn được xem cái đít không đuôi của chú mày.”

Chú chồn cụt đuôi rút lui, không dám quay đít lại.

Đau đớn làm sao và tội nghiệp làm sao cho chú chồn cụt đuôi, vì muốn khỏi bị kỳ thị nên mới xúi bậy, trong lúc giòng họ nhà chồn thì nhất định kỳ thị ở chỗ có đuôi và không đuôi.

Đau đớn làm sao và tội nghiệp làm sao cho loài người, cũng giống như loài chồn, cũng kỳ thị trong sáu nẻo luân hồi.

Kỳ thị là cái tập khí từ vô lượng kiếp của loài người. Trong gia đình thì kỳ thị giữa người này người nọ, trong xã hội thì kỳ thị giữa nhóm nọ nhóm kia. Trong quốc gia thì kỳ thị từng vùng khác nhau. Trong thế giới thì kỳ thị giữa quốc gia này với quốc gia khác. Đó đây, tràn ngập những kỳ thị nam nữ, sắc tộc, màu da, tôn giáo, đẳng phái, giai cấp, giàu nghèo ...

Với đà tiến bộ rất nhanh của khoa học và kỹ thuật, trong tương lai nếu loài người có thể thăm viếng những hành tinh trong không gian bao la, nơi đó có sinh vật khác hơn loài người, thì chúng ta sẽ có một loại kỳ thị mới: kỳ thị giữa hành tinh này với hành tinh kia.

Vậy thử hỏi: “Có trường hợp nào loài người chung sống với nhau mà không có kỳ thị hay chẳng?”

Với kinh nghiệm bản thân “bần đạo” xin đáp rằng: “Có”.

Vào tháng 12 năm 1978, chiếc thuyền đánh cá mang số HG 610 chở 467 người vượt biên tìm tự do, chiếc thuyền chở khảm, đến bờ biển Mã Lai vào buổi chiều khá nhá nhem tối, thì gặp sóng to gió lớn. Cảnh hỗn loạn, sợ hãi, khóc than, gào thét, chưa từng thấy, đã diễn ra trên chiếc thuyền bé nhỏ, giữa biển cả mênh mông, trong cơn bão tố.

Trong cảnh hỗn loạn đó, tôi đã giữ được bình tĩnh, không phải vì tôi can đảm hay gan lì, mà sau khi ra tù cải tạo, sau khi sống trong điều linh tang tóc vì đưa con trai đầu lòng yêu quý chết đi một cách bất ngờ và thảm thương, tôi đã quyết định cùng vợ con vượt biên và chuẩn bị để đón nhận cái “chết” mà tôi gọi là “chết mát trong lòng biển bao la” (Hai mươi năm trước, tôi đã sai lầm khi ôm ấp giận hờn trong chuyến vượt biên).

Giờ đây tôi nhìn lại cảnh tượng hãi hùng đó và thấy rõ: loài người chỉ không còn kỳ thị khi chung sống với nhau trong cơn nguy khốn và cùng vùng vẫy trước cái chết. Nếu tôi bị quan, thì tôi sẽ bảo rằng con người quên kỳ thị chứ không phải không kỳ thị.

Buồn ba phút! Nhưng thôi, đừng nuôi dưỡng sâu thẳm, hãy vùng dậy nương vào Tam Bảo, nhìn thật sâu, xem thật kỹ và đặt câu hỏi: “Trong thế giới Ta Bà khổ đau này, có thể nào tìm được một nghĩa cử cao cả, hoàn toàn không kỳ thị hay chướng?”

Người con Phật xin trả lời rằng: “Có”.

Cái nghĩa cử vô cùng tốt đẹp đó được kết tinh bằng tình thương bao la và sự hiểu biết thấu đáo của bậc Thầy chỉ tôn khi thấy chúng sanh trôi lăn trong vòng sanh tử. Cái nghĩa cử vô cùng tốt đẹp và không may kỳ thị đó được thể hiện qua lời nói của đấng cha lành: **“Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”**. Cái nghĩa cử vô cùng tốt đẹp và cao cả đó cũng được thể hiện liên tục, không ngừng nghỉ qua nhiều kiếp tu học và hành đạo của đấng cha lành.

Các bạn thân mến,

Hôm nay là “Ngày Làm Biếng” tại Làng Mai. Tôi đang ngồi trầm ngâm trong căn phòng nhỏ ở Xóm Mới (thuộc Làng Mai). Sáng hôm nay, trời

trở gió, nên tuy đã vào cuối xuân mà vàng thối dương vẫn bị mây mù che phủ. Tuy nhiên, đó đây, trên cành cây khóm trúc, những con chim nhỏ vẫn cất tiếng hát véo von để đợi chờ tia nắng ấm và trên đám cỏ dại, những đám đóa hoa vàng vẫn khoe sắc thắm với những chàng bướm trắng nhơn nhơ.

Giờ đây, bầu trời đã rực rỡ với ánh nắng chan hòa, xuyên qua cành cây khóm trúc. Hòa với tiếng chim kêu trong cơn gió thoảng nhẹ, một hồi chuông ngân dài trong không gian thâm lặng. Tôi lắng lòng nghe tiếng chuông ngân và thấy lòng mình tràn ngập tình thương.

Tôi mỉm cười sung sướng và nói thầm: “Chúng sanh ơi, hãy lắng lòng nghe lời Phật dạy, biết mình là Phật sẽ thành.”

(Viết tại Làng Mai, trong ngày làm biếng 02-06-1997)

Hôm nay, nhân mùa Phật Đản 2622, tôi đọc lại bài viết trên đây và thấy không được hài lòng. Tôi không hài lòng vì thấy mình vẫn còn vấp phải cái thường tình của người học Phật: Không áp dụng đúng mức Phật Pháp vào đời sống hàng ngày, không nói lên kinh nghiệm tu học để chuyển hóa tập khí xấu của mình, mà chỉ nêu lên vấn đề (thái độ kỳ thị) để dựa vào vấn đề này tán dương chư Phật, và sau cùng chỉ nói lên niềm vui nhất thời của mình.

Theo thiền ý, người con Phật thông minh phải biết áp dụng phương pháp Tứ Diệu Đế trong việc tu học, hành trì giáo pháp và chuyển hóa thân tâm. Như vậy, trong vấn đề kỳ thị phải trình bày rõ bốn phần:

1. Phần thứ nhất: Hiện hữu của kỳ thị.
2. Phần thứ hai: Nguyên nhân của kỳ thị.
3. Phần thứ ba: Sự chấm dứt kỳ thị.
4. Phần thứ tư: Con đường đưa đến sự chấm dứt kỳ thị.

PHẦN THỨ NHẤT: Hiện hữu của kỳ thị, đã được trình bày khá đầy đủ.

PHẦN THỨ HAI: Nguyên nhân của kỳ thị chính là lòng hẹp hòi, chấp ngã. Nguyên nhân của kỳ thị cũng là cái tập khí lâu dài về cái nhìn

nhị nguyên.

Tập khí nhìn nhị nguyên này hiện hữu trong mọi giới, từ giới bình dân nhứt cho đến giới bác học thông thái nhứt.

Pascal là một nhà toán học và vật lý học, đồng thời cũng là nhà văn và nhà triết học Pháp ở thế kỷ thứ XVII, đã nhận định như sau: “Con người chỉ là một hạt bụi nhỏ bé trong vũ trụ bao la. Do đó trước cái tối vĩnh và cái tối đại của vũ trụ, con người cảm thấy sợ sệt. Con người yếu nhứt, rất dễ bệnh, dễ chết. Con người là cây sậy, nhưng là cây sậy có tư tưởng” (un roseau pensant).

Đây là cái nhìn nhị nguyên: một đàng con người nhỏ bé, yếu đuối và cô đơn, đàng khác vũ trụ bao la, tách rời khỏi con người. Vì cảm thấy mình cô đơn, nhỏ bé và yếu đuối nhứt nên con người chỉ còn một chút an ủi với niềm hãnh diện làm “cây sậy có tư tưởng”.

Cái nhìn nhị nguyên này khác hẳn với quan niệm vô ngã của nhà Phật. Với quan niệm vô ngã của đạo Phật, con người vừa là hạt bụi bé nhỏ, vừa là vũ trụ bao la. Người con Phật không sợ sệt trước vũ trụ bao la, không vướng mắc trong cái bé nhỏ, yếu ớt mà cũng không hãnh diện được làm “cây sậy có tư tưởng”, đứng riêng và đứng ngoài thế cục.

Với tinh thần vô ngã, con người không còn đứng riêng, đứng ngoài để phân tích, để so sánh, để kỳ thị. Sống thanh thản trong vũ trụ bao la, người con Phật hoà đồng với muôn loài vạn vật trong sự cảm thông mẫu nhiệm:

*“Cần khôn rút gọn đầu sớ tóc
Nhật nguyệt nằm trong hạt cải mầm”*

PHẦN THỨ BA: Sự chấm dứt kỳ thị

Chúng ta thấy rõ thái độ kỳ thị đã hoàn toàn chấm dứt nơi chư Phật, chư Bồ Tát. Sự chấm dứt hoàn toàn kỳ thị được thể hiện trong nhận định của Như Lai: Chúng sanh đều có Phật tánh và có khả năng thành Phật.

Như vậy khả năng thành Phật không thuộc quyền sở hữu riêng của ai hết. Giáo pháp của đức Phật là ngón tay chỉ mặt trăng. Nương theo ngón tay này thì thấy mặt trăng. Nương theo lời dạy của đấng cha lành, tu học tinh chuyên, sống

trong chánh niệm, sống bằng từ bi và trí tuệ, tức là thành Phật rồi. Giây phút chánh niệm là giây phút thành Phật, giây phút thất niệm là giây phút làm chúng sanh.

Ngoài chư Phật, chư Bồ Tát, chúng ta cũng được biết một số người có lòng từ bi rộng lớn, nên không có thái độ kỳ thị, trong khi họ tiếp xúc với đời.

Theo dõi chương trình cứu trợ trẻ em nghèo đói ở Phi Châu được chiếu trên ti-vi, chúng tôi rất cảm động và kính phục, khi thấy những thanh niên nam nữ, người da trắng rất trẻ đẹp, rất sang giàu—đã bỏ cuộc sống xa hoa vật chất, để đến nơi nghèo đói nhứt, khổ cực nhứt ở Phi Châu, để tận lực đóng góp vào việc cứu trợ.

Họ đã ôm ấp, ẵm bồng các em bé da đen, bệnh tật, sắp chết đói, những em bé chỉ còn da bọc xương, với cặp mắt lơ đờ tuyệt vọng, mình mẩy trần truồng đầy ghê chóc, hôi tanh bần thiêu. Với ánh mắt từ bi, với bàn tay cứu độ, họ đã an ủi, vuốt ve và băng bó vết thương lòng cho những em bé bị người đời bỏ rơi, bị lăn lóc trong bụi đời, vì người đời đắm chìm trong ngũ dục. Họ là những người mẹ hiền sống bằng từ bi và trí tuệ, trong lúc bao nhiêu người da trắng khác, giàu sang như họ, trẻ đẹp như họ, vì kỳ thị, không muốn sống gần gũi với người da đen và nhắm mắt trước khổ đau của kẻ khác. Tệ hại hơn nữa và đau đớn hơn nữa, hiện nay còn một số người da trắng vẫn chủ trương tẩy chay và đàn áp giống dân mà họ gọi là da màu.

Viết đến đây, tôi nhớ lại trong thời nội chiến đau thương ở Việt Nam, có những thanh niên nam nữ trong Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội—do Thầy Nhất Hạnh sáng lập—đã lăn xả vào hiểm nguy trong chiến cuộc để cứu trợ đói rách, băng bó thương đau, để chết với dân, sống cùng với dân. Với tinh thần vô ngã của con nhà Phật, họ sống hiên ngang, thanh thản, không hề phân biệt bên này bên kia, như thế sự thương tình.

Chúng tôi nghĩ rằng mọi người trong chúng ta đều có những giây phút sống trong chánh niệm, trở về với hiện tại trong giây phút tuyệt vời, lòng mở rộng ôm ấp không gian bao la để cảm thông

muôn loài vạn vật. Cái giây phút thành Phật này, nó ngăn ngừa làm sao, vì chúng ta không chịu làm Phật lâu dài, chúng ta dễ dàng buông trôi trong thất niệm.

PHÂN THỨ TƯ: Con đường đưa đến sự chấm dứt kỳ thị

Chúng tôi nghĩ rằng, chúng ta đã đồng ý các điểm sau đây:

- Thái độ kỳ thị đã chấm dứt hoàn toàn nơi chư Phật, chư Bồ Tát.
- Thái độ không kỳ thị được thể hiện nơi một số người sống bằng tình thương và sự hiểu biết, trong khi tiếp xúc với xã hội đau thương.
- Thái độ không kỳ thị cũng được thể hiện nơi mỗi chúng ta, trong giây phút ngăn ngừa mà chúng ta trở về với chánh niệm.

Sự chấm dứt kỳ thị đã có, hoặc chấm dứt vĩnh

viễn nơi chư Phật, hoặc chấm dứt trong giai đoạn ngắn nơi chúng sanh, thì đương nhiên con đường đó theo thiên ý là tu học để thực tập nếp sống trong tinh thần vô ngã, sống bằng từ bi và trí tuệ.

Cái căn bản của đạo Phật và cái thâm trầm sâu sắc vào bậc nhứt của đạo Phật là phải hiểu rõ vô ngã và sống trong tinh thần vô ngã.

Chúng tôi không có ý bàn sâu về vô ngã, về nhân duyên sanh, về tương tức tương nhập của muôn loài vạn vật, vì chúng tôi thành tâm nhận thấy mình không đủ khả năng, chúng tôi chỉ xin được trình bày và chia sẻ vài kinh nghiệm tu học của mình trong số báo kỳ tới, vào dịp lễ Vu Lan.

Kỷ niệm Phật Đản 2622

Minh Đăng

(Trích Tập San Pháp Bảo, số 50)

